

Unit 4. Did you go to the party?

SPEAKING

1.

Act as.....	Linda:	Phong:	Mai:	Tony:
-------------	--------	--------	------	-------

a Are you going to Nam's birthday party?

Nam's birthday party? It was last Sunday.

Oh no! I thought it was today!

b Did you go to the party?

Yes, I did. I went with Phong.

c How about you, Mai? Did you go to the party?

No, I didn't. I visited my grandparents.

d Did you enjoy Nam's party, Phong?

Yes! We had a lot of fun!

2.

Act as.....	Linda:	Phong:
Phong:	Did you go to the zoo yesterday, Linda?	
Linda:	No, I didn't.	
Phong:	Did you stay at home?	
Linda:	Yes, I did.	

3.

Act as.....		Mai:	Phong:
Phong:	Were you at sports festival, Mai?		
Mai:	Oh, yes.		
Phong:	Did you enjoy it?		
Mai:	No, I didn't. It was so crowded.		

4.

Act as.....		Tony:	Mai:
Mai:	Did you stay at home yesterday, Tony?		
Tony:	No, I didn't.		
Mai:	Where did you go?		
Tony:	I went to visit my grandparents.		



5.

Act as.....

Peter:

Quan:



6.

Act as.....

Nam:

Linda:

Linda:	Where were you yesterday, Nam?
Nam:	I was at school.
Linda:	What did you do there?
Nam:	We had a sports festival.



***Q&A:**

- 1) When was Nam's birthday party?
→ It was last Sunday.
- 2) Who went to Nam's birthday party?
→ Some of his classmates went to the party.
- 3) What did Phong do at the party?
→ He played the guitar.
- 4) What did Linda do at the party?
→ She played the piano.

10.

<i>Act as.....</i>		<i>B:</i>	<i>A:</i>
A:		When was Linda's birthday party?	
B:		It was last Monday .	
A:		Did you go to the party?	
B:		Yes, I did.	
A:		Did she invite her classmates?	
B:		Yes, she did.	
A:		What did you do at the party?	
B:		First, we gave her presents. Then we took photographs and ate cake. In the end, we played a lot of games.	
A:		That sounds great!	

11.

My name's Nam. Last Saturday, there was a book fair near my school. Phong and I went there. We met a lot of our classmates. First, we visited the bookstall to look at the books. Then we bought some books. I like comics, so I bought Doraemon and Sailor Moon. Phong likes detective stories, so he bought Case Closed and Sherlock Holmes. We also took a lot of photographs with famous writers. Finally, we returned home at half past four in the afternoon. We enjoyed the book fair very much.

NOTE

- sth - something - cái gì đó
- sb - somebody - ai đó

1

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| • S + am/are/is + V-ing | Ai đó đang/sẽ làm gì đó |
| • Nam's birthday party | tiệc sinh nhật của Nam |
| • think → thought | (V → V2) nghĩ, suy nghĩ |
| • How about you? | Thế còn bạn thì sao? |
| • have → had | (V → V2) có, hưởng, bị |
| • have a lot of fun | rất vui |

2

- | | |
|-------------|---------|
| • yesterday | hôm qua |
|-------------|---------|

3

- | | |
|----------|----------|
| • sports | thể thao |
|----------|----------|

• festival	đại hội, lễ hội
• sports festival	đại hội thể thao
• so	rất, lắm
• crowded	đông, đông đúc
4	
• my	của tôi
• grandparents	ông bà
5	
• anything	bất cứ thứ gì
• else	khác (đứng sau anything, what, anyone...)
• Did you do anything else?	Bạn có làm bất cứ thứ gì khác nữa không?
• happily	một cách vui vẻ (dùng để bổ sung nghĩa cho động từ)
• have a good time	có một khoảng thời gian tuyệt vời
6	
• there	đó, ở đó
7	
• Sports Day	Đại hội Thể thao
• fair(s)	hội chợ
• book fair	hội chợ sách

• comic book(s)	truyện tranh
• sound	nghe có vẻ
• Sounds great.	Nghe thật tuyệt vời.
8	
• buy → bought	(V → V2) mua
9	
• some	một vài, một số, một chút
• classmate(s)	bạn cùng lớp
• to	đến
• give → gave	(V → V2) tặng, cho, biếu
• I/me	tôi
• present(s)	quà, món quà
• like	như, ví dụ như
• robot(s)	người máy
• teddy bear(s)	gấu bông
• cake(s)	bánh kem
• sweet(s) = candy/candies	kẹo
• fruit	trái cây
• ice cream(s)	kem lạnh
• fruit juice	nước ép trái cây

• song(s)	bài hát
• end → ended	(V → V2) kết thúc
• very much	rất nhiều